



xiù fà

秀发

noun · beautiful hair

Example Sentences

Tā de xiù fà hěn cháng

她的秀发很长。

Her beautiful hair is very long.

Tā yòng tiān rán xǐ fà shuǐ hù lǐ xiù fà

她用天然洗发水护理秀发。

She uses natural shampoo to care for her beautiful hair.

Guǎng gào lǐ mó tè ér de xiù fà zài yáng guāng xià shǎn shǎn fā guāng

广告里模特儿的秀发在阳光下闪闪发光。

The model's beautiful hair sparkled in the sunlight in the advertisement.

Trace each character, then write the word on your own.

秀秀秀秀秀秀秀秀秀秀

发发发发发发发发